



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI
 Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương
EVNTPC PHA LAI Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		6 843 837 140 823	6 640 574 778 843
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 164 826 190 121	1 006 797 429 788
1. Tiền	111	V.01	25 326 190 121	14 397 429 788
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	1 139 500 000 000	992 400 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 950 651 965 073	3 466 051 965 073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2 950 651 965 073	3 466 051 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		1 999 158 023 309	1 365 390 021 451
1. Phải thu của khách hàng	131	2	1 880 872 567 992	1 245 715 489 317
2. Trả trước cho người bán	132		58 422 072 804	62 214 658 719
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	61 635 705 145	59 232 196 047
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(1 772 322 632)	(1 772 322 632)
IV - Hàng tồn kho	140		727 991 987 744	785 027 831 691
1. Hàng tồn kho	141	V.04	892 124 280 436	945 160 124 383
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(164 132 292 692)	(160 132 292 692)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1 208 974 576	17 307 530 840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 813 578	2 614 785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		16 955 769 716
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 204 160 998	349 146 339
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		5 154 495 838 288	5 431 961 943 277
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Trang 1/5

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2 297 416 456 558	2 560 146 929 339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 968 964 571 219	2 105 496 035 177
- Nguyên giá	222		13 356 792 793 468	13 319 249 952 185
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11 387 828 222 249)	(11 213 753 917 008)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19 587 746 533	21 209 719 306
- Nguyên giá	228		57 811 572 096	57 811 572 096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38 223 825 563)	(36 601 852 790)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	308 864 138 806	433 441 174 856
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 693 462 447 259	2 690 648 447 259
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 177 771 286 768	1 177 771 286 768
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 555 288 160 491	1 555 288 160 491
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(39 597 000 000)	(42 411 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		163 616 934 471	181 166 566 679
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 129 717 731	6 089 602 963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	160 487 216 740	175 076 963 716
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	270			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		11 998 332 979 111	12 072 536 722 120

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		6 865 378 555 956	7 881 288 964 294
I - Nợ ngắn hạn	310		1 119 578 184 317	1 396 403 046 758
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	410 414 314 796	447 233 514 089
2. Phải trả người bán	312		158 924 790 319	202 967 931 171
3. Người mua trả tiền trước	313	15	1 879 399 195	1 756 892 116
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	113 478 211 689	156 909 348 527
5. Phải trả người lao động	315		33 378 349 750	86 545 557 484
6. Chi phí phải trả	316	V.17	399 178 512 332	492 757 976 494
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 349 457 788	5 202 177 856
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		(3 024 851 552)	3 029 649 021
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		5 745 800 371 639	6 484 885 917 536
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	5 745 800 371 639	6 484 885 917 536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5 098 588 847 563	4 156 071 272 037
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 098 588 847 563	4 156 071 272 037
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		155 099 300 459	155 099 300 459
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		263 971 237 362	263 971 237 362

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Trang 3/5

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		82 781 058 500	82 781 058 500
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1 459 989 980 091	517 472 404 565
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		34 365 575 592	35 176 485 789
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		11 998 332 979 111	12 072 536 722 120

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM KIM LÂM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107 261 329	107 261 329
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Cupon Thụy Điển				
Mác Đức				
Pho rông Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			3 457 998 930 745	3 282 336 639 551

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày tháng năm

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM KIM LÂM

BÁO CÁO HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 778 489 938 480	1 083 630 346 513	1 778 489 938 480	1 083 630 346 513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 778 489 938 480	1 083 630 346 513	1 778 489 938 480	1 083 630 346 513
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 400 621 039 903	936 034 399 408	1 400 621 039 903	936 034 399 408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		377 868 898 577	147 595 947 105	377 868 898 577	147 595 947 105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	690 926 831 542	152 780 916 081	690 926 831 542	152 780 916 081
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	34 577 306 464	108 239 689 147	34 577 306 464	108 239 689 147
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37 317 625 731	50 335 924 492	37 317 625 731	50 335 924 492
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21 888 806 319	24 026 290 501	21 888 806 319	24 026 290 501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1 012 329 617 336	168 110 883 538	1 012 329 617 336	168 110 883 538
11. Thu nhập khác	31		168 125 199	2 392 272 155	168 125 199	2 392 272 155
12. Chi phí khác	32		96 024 386	874 737 918	96 024 386	874 737 918
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		72 100 813	1 517 534 237	72 100 813	1 517 534 237
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		1 012 401 718 149	169 628 417 775	1 012 401 718 149	169 628 417 775
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	53 113 240 762	36 297 453 797	53 113 240 762	36 297 453 797

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	14 589 746 976		14 589 746 976	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		944 698 730 411	133 330 963 978	944 698 730 411	133 330 963 978
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		685 122 344	607 017 563	685 122 344	607 017 563
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62		944 013 608 067	132 723 946 415	944 013 608 067	132 723 946 415
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

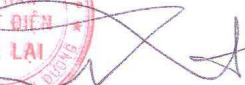


LÊ THẾ SƠN

Ngày tháng năm



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM KIM LÂM

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương
Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B03 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo
TT242/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ TC

BÁO CÁO HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: đồng				
Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1 012 401 718 149	169 628 417 775
2. Điều chỉnh cho các khoản			(476 646 446 415)	225 164 617 993
- Khấu hao TSCĐ	2		175 696 278 014	173 302 693 501
- Các khoản dự phòng	3		1 186 000 000	1 526 000 000
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(552 287 989 421)	
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(138 558 360 739)	
- Chi phí lãi vay	6		37 317 625 731	50 335 924 492
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		535 755 271 734	394 793 035 768
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(592 395 812 804)	(536 205 840 196)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		53 035 843 947	22 984 911 624
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		35 849 900 265	9 207 095 162
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2 957 686 439	2 492 523 355
- Tiền lãi vay đã trả	13		(85 328 808 387)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn	14		(125 388 045 116)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14 904 000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(17 111 256 837)	(820 884 094 006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(192 610 316 759)	(927 612 368 293)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(79 983 009 260)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

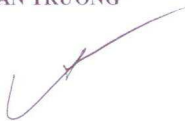
Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1 330 000 000 000	(50 000 000 000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(814 400 000 000)	200 500 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138 638 842 121	50 909 922 280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		574 255 832 861	201 409 922 280
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi mua cổ phiếu đã phát hành	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(223 616 755 769)	247 652 284 506
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(223 616 755 769)	247 652 284 506
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		158 028 760 333	(478 550 161 507)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 006 797 429 788	1 178 261 959 849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1 164 826 190 121	699 711 798 342

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày 06 tháng 05 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM KIM LÂM



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: (i) - Công ty con hợp nhất - Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc; Địa chỉ: Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương (Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ 50%, quyền biểu quyết của Công ty mẹ 50%, Tỷ lệ biểu quyết trong HĐQT: 3/5. (ii) Danh sách Công ty liên kết: 1 - Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (iii) Danh sách các Công ty tham gia góp vốn đầu tư: 1. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, 2. Công ty cổ phần EVN Quốc tế, 3. Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn, 4. Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 9818/BTC-CKT
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán Nhật ký chung - Kế toán bằng phần mềm máy tính của Tập đoàn điện lực Việt Nam dùng chung cho toàn ngành điện.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị khi chuyển đổi của các khoản tiền này.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi sổ
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá (Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Phương pháp đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: *Ghi nhận theo giá gốc và được trích lập (hoàn nhập) dự phòng theo giá giao dịch của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.*
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.*
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ*
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định hiện hành của Nhà nước*
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: *Lợi thế thương mại từ Công ty liên kết được phân bổ trong 10 năm. Thực hiện phân bổ làm 02 lần/năm vào BCTC 6 tháng và BCTC năm.*
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - *Chi phí sửa chữa lớn:*
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
 -
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Vốn đầu tư của chủ sở hữu là: 3.262.350.000.000 đồng; được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.*
 - *Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.*

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (thời điểm năm 2013 thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15% cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện)
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Chi phí thuế TNDN hiện hành của sản xuất điện là 7,5%/Mức thuế suất áp dụng là 15 % (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	65 162 529	100 621 330
- Tiền gửi ngân hàng	25 261 027 592	14 296 808 458
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1 139 500 000 000	992 400 000 000
Cộng	1 164 826 190 121	1 006 797 429 788
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác	2 950 651 965 073		3 466 051 965 073	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	61 635 705 145	59 232 196 047
Cộng	61 635 705 145	59 232 196 047
4- Hàng tồn kho		20 545 432
- Hàng mua đang đi trên đường	870 377 088 326	938 963 672 979
- Nguyên liệu, vật liệu	6 099 505 080	6 149 415 090
- Công cụ, dụng cụ	15 386 771 656	26 490 882
- Chi phí SX, KD dở dang	260 915 374	
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	892 124 280 436	945 160 124 383

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		16,955,769,716
- Các khoản khác phải thu nhà nước		16,955,769,716
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		

- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 709 167 270 365	11 475 102 798 043	84 632 305 341	47 294 995 008	3 052 583 428	13 319 249 952 185
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	169 823 059	37 256 983 645		49 890 000	143 300 000	37 619 996 704
- Lũy kế mua từ đầu năm		7 815 509 840		49 890 000	143 300 000	8 008 699 840
- Đầu tư XDCB hoàn thành	169 823 059	29 364 318 384				29 534 141 443
- Lũy kế tăng khác		77 155 421				77 155 421
3. Lũy kế giảm từ đầu năm				77 155 421		77 155 421
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác				77 155 421		77 155 421
4. Số dư cuối kỳ	1 709 337 093 424	11 512 359 781 688	84 632 305 341	47 267 729 587	3 195 883 428	13 356 792 793 468
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 254 168 155 695	9 858 244 851 466	59 475 814 029	39 977 629 925	1 887 465 893	11 213 753 917 008
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	10 615 315 216	161 692 740 840	1 076 361 394	689 340 466	91 516 508	174 165 274 424
- Lũy kế tăng khác	31 844 319	375 000	(124 956 003)	26 371 421	1 767 501	(64 597 762)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác		26 371 421				26 371 421
- Số dư cuối kỳ	1 264 815 315 230	10 019 911 595 885	60 427 219 420	40 693 341 812	1 980 749 902	11 387 828 222 249
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	454 999 114 670	1 616 857 946 577	25 156 491 312	7 317 365 083	1 165 117 535	2 105 496 035 177
- Tại ngày cuối kỳ	444 521 778 194	1 492 448 185 803	24 205 085 921	6 574 387 775	1 215 133 526	1 968 964 571 219

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				396 670 464			57 811 572 096
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				396 670 464			57 811 572 096
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	36 247 951 259				353 901 531			36 601 852 790
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1 593 002 121				28 970 652			1 621 972 773
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	37 840 953 380				382 872 183			38 223 825 563
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	21 166 950 373				42 768 933			21 209 719 306
- Tại ngày cuối năm	19 573 948 252				13 798 281			19 587 746 533

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	308 864 138 806	433 441 174 856
- Chi phí XD CB dở dang	308 864 138 806	433 441 174 856
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	107 450 002	1 177 771 286 768	107 450 000	1 177 771 286 768
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10 000 000	100 000 000 000	10 000 000	100 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư cổ phiếu	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu	1 000 100	118 151 962 500	1 000 100	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn		350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác		2 293 080 591		2 293 080 591
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Chỉ tiêu		Cuối kỳ		Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn		3 129 717 731		6 089 602 963
Trong đó:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	410 414 314 796	447 233 514 089
- Vay dài hạn đến hạn trả	410 414 314 796	447 233 514 089
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	29 292 518 173	7 579 536 143
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	75 931 255 319	148 206 059 673
- Thuế TNDN	755 726 200	730 545 830
- Thuế tài nguyên	3 534 751 505	221 983 600
- Thuế thu nhập cá nhân	3 621 513 930	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	342 446 562	171 223 281
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113 478 211 689	156 909 348 527
Cộng		
17- Chi phí phải trả	389 054 989 156	432 547 662 803
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5 018 217 344	53 029 400 000
- Lãi vay phải trả	5 105 305 832	7 180 913 691
- Chi phí phải trả khác	399 178 512 332	492 757 976 494
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	636 762 778	663 698 472
- Bảo hiểm xã hội	2 361 977 175	1 944 640 843
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		

Trang 10/18

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 485 558	31 485 558
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 319 232 277	2 562 352 983
Cộng	5 349 457 788	5 202 177 856
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	5 745 800 371 639	6 484 885 917 536
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	5 745 800 371 639	6 484 885 917 536
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	5 745 800 371 639	6 484 885 917 536

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	160 487 216 740	175 076 963 716
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		149 746 010 040	(125 602 728 849)		(717 705 848 290)
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						108 540 545 967
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		149 746 010 040	(125 602 728 849)		(609 165 302 323)
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		552 287 989 421
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						552 287 989 421
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	268 720 716 781	82 500 000 000		31 909 573 932		2 951 917 723 614
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước				2 167 933 750 260		2 276 474 296 227
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				2 052 722 557 171	2 052 722 557 171
Số dư cuối kỳ này năm trước	268 720 716 781	82 500 000 000		147 120 767 021	3 175 669 462 670
Số dư đầu năm nay	263 971 237 362	82 781 058 500		517 472 404 565	4 156 071 272 037
- Lũy kế tăng vốn trong năm				944 013 608 067	1 496 301 597 488
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				1 496 032 541	553 784 021 962
Số dư cuối kỳ	263 971 237 362	82 781 058 500		1 459 989 980 091	5 098 588 847 563

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000

+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu thường	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu thường	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	263 971 237 362	263 971 237 362
- Quỹ dự phòng tài chính	82 781 058 500	82 781 058 500
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 778 489 938 480	1 083 630 346 513

B09_DN- Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

Trang 14/18

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán hàng	1 778 489 938 480	1 083 630 346 513
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	1 777 606 022 211	1 083 630 346 513
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 778 489 938 480	1 083 630 346 513
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1 400 621 039 903	936 034 399 408
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1 400 621 039 903	936 034 399 408
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103 607 626 384	122 066 728 066
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2 805 000 000	7 007 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20 851 215 737	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	552 287 989 421	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	11 375 000 000	23 707 188 015
Cộng	690 926 831 542	152 780 916 081
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	37 317 625 731	50 335 924 492
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2 814 000 000)	(1 474 000 000)
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		27 270 473 358
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		32 061 331 701
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	73 680 733	45 959 596
Cộng	34 577 306 464	108 239 689 147
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	53 113 240 762	36 297 453 797
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	53 113 240 762	36 297 453 797
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	14 589 746 976	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14 589 746 976	
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 002 398 859 781	575 716 865 752
- Chi phí nhân công	87 702 980 083	81 372 492 502
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	175 240 610 722	173 959 020 597
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 466 586 145	2 342 974 306
- Chi phí khác bằng tiền	169 992 105 410	138 096 626 351
Cộng	1 437 801 142 141	971 487 979 508

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo;- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: - Trong Quý 1 năm 2013 Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miến Bắc NPS (Công ty con) cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) tổng giá trị dịch vụ là: 15.928.630.696 đồng.

- Công ty mẹ (PPC) cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) là 672.020.269 đồng

- Thời điểm 31/03/2013 PPC còn nợ NPS số tiền là: 57.935.784.897 đồng.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

7.1- Giải trình Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2013, lợi nhuận trước thuế (lãi 1.012 tỷ đồng) biến động trên 10% so với kết quả kinh doanh quý 1 năm 2012 (lãi 169 tỷ đồng) với nguyên nhân sau:

(i). Kết quả hoạt động sản xuất xuất điện Quý 1 năm 2013 vượt Quý 1 năm 2012:

Sản lượng điện sản xuất Quý 1 năm 2013 là 2,01 tỷ kWh cao hơn sản lượng điện sản xuất Quý 1 năm 2012 (Quý 1 năm 2012 là 1,61 tỷ kWh); Sản lượng điện sản xuất bằng 34,89%/Kế hoạch năm, Sản lượng điện bán cho EVN đạt 1,833 tỷ kWh bằng 35,4%/Kế hoạch năm. Sản lượng điện sản xuất cao chủ yếu do thời gian này trong năm đang là mùa khô, hệ thống điện quốc gia huy động nhiệt điện phát với công suất cao; trong Quý 1 PPC không thực hiện dừng các tổ máy để sửa chữa đại tu, các tổ máy hoạt động liên tục. Do đó sản lượng điện sản xuất cao hơn cùng kỳ năm 2012. Việc phát với công suất cao làm cho lợi nhuận từ sản xuất điện quý 1 năm 2013 đạt 351 tỷ đồng tăng cao hơn so với Quý 1 năm 2012 (quý 1 năm 2012 lợi nhuận của hoạt động SX điện đạt 119 tỷ đồng).

(ii). Kết quả hoạt động tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Quý 1 năm 2013 vượt Quý 1 năm 2012:

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính hợp nhất đạt 656 tỷ bằng trên 450% so với Quý 1 năm 2012 do: (+) Tỷ giá JPY/VND tại ngày 31/03/2013 là 221,04 đồng/JPY giảm 19,83 đồng so với thời điểm 31/12/2012; Thực hiện thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối Quý 1 năm 2013. Việc đánh giá lại chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giúp cho PPC có lãi từ hoạt động này là 552 tỷ đồng. Theo quy định của thông tư 179/2012/TT-BTC, Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; Thông tư 179/2012/TT-BTC, chưa hướng dẫn rõ việc kê khai nộp thuế TNDN cuối quý đối với khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối quý. Công ty đã có văn bản đề nghị và đang chờ Cơ quan thuế hướng dẫn để thực hiện việc kê khai nộp thuế đối với khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối quý. (+) Doanh thu từ các khoản đầu tư tài chính hợp nhất đạt 117,7 tỷ đồng, sau khi trừ chi phí lãi vay PPC còn có lợi nhuận từ hoạt động này đạt trên 80,4 tỷ đồng.

- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác sau khi hợp nhất đạt 4,5 tỷ đồng thấp hơn cùng kỳ năm 2012 (Quý 1 năm 2012 là 5,4 tỷ đồng)

(iii). Doanh thu bán điện Hợp nhất Quý 1 năm 2013 tăng cao hơn Quý 1 năm 2012 do giá bán điện bình quân tăng (mức tăng chủ yếu do giá than đầu vào được điều chỉnh tăng).

7.2. Tình hình công nợ:

- Quý 1/2012 Công ty đã trả nợ gốc của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) theo định kỳ với số tiền là: 928,37 triệu JPY;

- Số dư nợ vay của Hợp đồng trên đến thời điểm 31/03/2013 còn lại là: 27,85 tỷ JPY; Tỷ giá giữa VND/JPY tại ngày 31/03/2013 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng Vietcombank thông báo là 221,04VND/JPY. Giảm 19,83 đồng so với 31/12/2012;

- Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 1 năm 2013.

7.3. Các nội dung khác

- Công ty thực hiện hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại theo kiến nghị của kiểm toán Nhà nước, phân bổ cho quý 1/2013 là 14,58 tỷ đồng.

7.4. Thông tin về các bên liên quan:

- Trong quý 1 năm 2013 Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (Công ty con) cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) tổng giá trị dịch vụ là: 15.928.630.696 đồng; - Công ty mẹ (PPC) cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) là 672.020.269 đồng; - Thời điểm 31/03/2013 PPC còn nợ NPS số tiền là: 57.935.784.897 đồng.

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

